

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 (BUỔI 1)

Chuyên đề: Verb tenses (Thì của động từ)

1. "yesterday" là dấu hiệu của thì _____.
2. "at 2 p.m. yesterday" là dấu hiệu của thì _____.
3. "every day" là dấu hiệu của thì _____.
4. "tomorrow" là dấu hiệu của thì _____.
5. "at 2 p.m. tomorrow" là dấu hiệu của thì _____.
6. "at the moment / at present" là dấu hiệu của thì _____.
7. "last year" là dấu hiệu của thì _____.
8. "since last year" là dấu hiệu của thì _____.
9. "2 years ago" là dấu hiệu của thì _____.
10. "now / right now" là dấu hiệu của thì _____.
11. "once/twice a week" là dấu hiệu của thì _____.
12. "always" là dấu hiệu của thì _____.
13. "for three years" là dấu hiệu của thì _____.
14. "by the time I arrived home" là dấu hiệu của thì _____.
15. "usually, often, sometimes" là dấu hiệu của thì _____.
16. "never" là dấu hiệu của thì _____.
17. "when I was a child" là dấu hiệu của thì _____.
18. "next week" là dấu hiệu của thì _____.
19. "Look ! Listen ! Be careful !" là dấu hiệu của thì _____.
20. "soon / some day" là dấu hiệu của thì _____.
21. "once / twice / three times ..." là dấu hiệu của thì _____.
22. "just / already / recently" là dấu hiệu của thì _____.
23. "yet" là dấu hiệu của thì _____.
24. "at this time last week" là dấu hiệu của thì _____.
25. Hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ : Thì _____
26. Hành động đã xảy ra, còn kéo dài hoặc liên quan tới hiện tại: Thì _____
27. Hành động đang xảy ra tại 1 thời điểm xác định trong QK: Thì _____

28. Hành động thường xảy ra, lặp đi lặp lại ở hiện tại: Thì _____
29. Hành động đã xảy ra trước 1 hành động khác trong QK: Thì _____
30. Hành động đang xảy ra tại thời điểm nói: Thì _____
31. Hành động có thể sẽ xảy ra (quyết định nhất thời, chưa có kế hoạch): Thì _____
32. Hành động sẽ xảy ra (đã có kế hoạch): Thì _____
33. Sự thật hiển nhiên, chân lý: Thì _____
34. Hành động lặp lại thường xuyên, hay lời phàn nàn, đi với **always** : Thì _____
35. Trải nghiệm / hành động đã xảy ra trong QK nhưng không đề cập đến thời gian: Thì _____
36. Lời đề nghị, lời hứa, lời yêu cầu: Thì _____
37. Dự đoán việc sẽ xảy ra trong TL dựa vào cơ sở, dấu hiệu có sẵn : Thì _____
38. Dự đoán việc sẽ xảy ra trong TL dựa trên ý kiến chủ quan: Thì _____
39. Chỉ lịch trình, thời gian biểu cố định: Thì _____
40. Chỉ các hành động nối tiếp trong QK: Thì _____
41. "**didn't + V**" là công thức của: Thì _____
42. "**was / were + Ving**" là công thức của: Thì _____
43. "**am / is / are + Ving**" là công thức của: Thì _____
44. "**had + PII**" là công thức của: Thì _____
45. "**will be + Ving**" là công thức của: Thì _____
46. "**V / Vs / Ves**" là công thức của: Thì _____
47. "**have / has + PII**" là công thức của: Thì _____
48. "**don't / doesn't + V**" là công thức của: Thì _____
49. "**be + going to + Ving**" là công thức của: Thì _____
50. "**PII**" : có dạng quy tắc là _____, bất quy tắc là động từ ở _____ trong bảng DT

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 (BUỔI 1)

Chuyên đề: Verb tenses (Thì của động từ)

1. Mệnh đề THỜI GIAN thường bắt đầu bằng các liên từ:

- when _____	- before _____	- whenever _____
- after _____	- until / till _____	- once _____
- as soon as _____	- while _____	- since _____

2. Mệnh đề THỜI GIAN không bao giờ chia ở _____

3. Mệnh đề chính ở tương lai → mệnh đề THỜI GIAN ở _____

4. Mệnh đề chính ở quá khứ → mệnh đề THỜI GIAN ở _____

5. Mỗi quan hệ **song song**: Hai hành động cùng xảy ra **song song** trong Quá khứ:

_____ while _____
(đang xảy ra) (đang xảy ra)

6. Mỗi quan hệ **xen vào**: hành động **đang xảy ra** thì một hành động khác **xen vào**

_____ // _____
(đang xảy ra) (xen vào)
“When” đi với thì _____
“While” đi với thì _____

7. Mỗi quan hệ **trước / sau** : hành động đã **xảy ra và hoàn tất trước** một hành động khác trong QK

_____ // _____
(trước) (sau)

8. Phối hợp thì với **SINCE**

_____ since _____
